

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2025/HS-ST

Ngày: 13/01/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Thẩm phán: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Diệu

Ông Điều Bách

Ông Vũ Văn Đán

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ái Vi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Thạch Kim Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 56/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lương Thị Thúy P**, sinh ngày 05 tháng 10 năm 1979, tại tỉnh Nam Định; nơi thường trú: Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện tại: tổ dân phố N, thị trấn L, huyện N, tỉnh Nam Định; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: buôn bán; con ông Lương Văn S, sinh năm 1950 (đã chết) và bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1952; gia đình bị cáo có 05 anh em, bị cáo là con lớn nhất trong gia đình; bị cáo có chồng là Nguyễn Văn K, sinh năm 1972 (đã ly hôn năm 2018) và 03 người con lớn nhất sinh năm 1998, nhỏ nhất sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 27/02/2024 cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo **Lương Thị Thúy P**: Luật sư Hoàng Bình T, Luật sư thuộc Công ty L5 và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số B Bờ Bao Hợp tác xã P, ấp E, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

Bị hại: ông Điều C, sinh năm 1968 và bà Thị T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (ông C có mặt, bà Thị T1 vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại: Bà Trần Thị L, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B; địa chỉ: đường T, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt);

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Các con của ông Điều C và bà Thị T1: anh Điều L1, sinh năm 1990; anh Điều S1, sinh năm 1996; chị Thị L2, sinh năm 1989; anh Điều H, sinh năm 1993; chị Điều Thị L3, sinh năm 2002; cùng địa chỉ: thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1968 và bà Trần Thị P1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (ông N có mặt, bà P1 vắng mặt);

- Ông Thân Văn T2, sinh năm 1967; địa chỉ: thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; nơi ở hiện nay: khu phố B, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Bà Võ Thị Hồng S2, sinh năm 1993 và ông Trần Bảo T3, sinh năm 1991; địa chỉ: Đ, thôn B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn A, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (có mặt);

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (vắng mặt);

- Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Thành phố H (Ngân hàng H3) – Chi nhánh B, Phòng G; địa chỉ: khu phố E, phường L, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt);

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Doanh nghiệp Đ2; địa chỉ: Phường T, thị xã P, tỉnh Bình Phước (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2015 đến năm 2018, Lương Thị Thúy P vay tiền của nhiều cá nhân và vay tiền tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ3 (Ngân hàng B1), Ngân hàng N1 (Ngân hàng A) để làm dịch vụ đào hạn ngân hàng, mua bất động sản, trồng dây tiêu nhưng bị thua lỗ dẫn đến mất khả năng trả nợ, cụ thể: P vay của ông Nguyễn Công N số tiền 2.000.000.000 đồng; vay bà Vũ Thị H2 số tiền 2.199.000.000 đồng; vay ông Nguyễn Xuân V số tiền 380.000.000 đồng; vay bà Đào Thị L4 số tiền 700.000.000 đồng; vay Ngân hàng B1 số tiền 3.680.000.000

đồng theo 03 hợp đồng tín dụng, thế chấp 06 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ); vay Ngân hàng A số tiền 1.200.000.000 đồng với 01 hợp đồng tín dụng, thế chấp 02 Giấy CNQSDĐ. Khi hết thời hạn trả tiền vay do P không thực hiện việc trả tiền gốc và tiền lãi nên các ngân hàng đã tiến hành thủ tục phát mãi tài sản thế chấp là các QSDĐ để thu hồi nợ cho ngân hàng theo quy định.

Trong quá trình làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, P quen biết ông Điều C và bà Thị T1, ông C bà T1 là chủ quyền sử dụng diện tích đất 29.925,3m², thửa số 157, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại địa chỉ thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, đất được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B, tỉnh Bình Phước cấp Giấy CNQSDĐ số phát hành: CI 351315, số vào sổ: CH 001502 ngày 05/6/2018 cho ông Điều C và bà Thị T1 (viết tắt thửa đất số 157). Trên diện tích đất này ông C, bà T1 trồng cây điều và giao khoán cho ông Trần Văn Đ khai thác với giá 60.000.000 đồng/năm vì ông C nợ tiền ông Đ khoảng hơn 500.000.000 đồng.

Tháng 6 năm 2018, P cho ông C vay số tiền 100.000.000 đồng nhưng vì cần vay thêm số tiền 500.000.000 đồng để trả nợ và đầu tư làm vườn nên vợ chồng ông C muốn vay vốn của Ngân hàng, nghĩ mình là người dân tộc thiểu số nên ngân hàng cho vay ít không đủ để trả nợ nên ông C hỏi P cho ông vay số tiền 500.000.000 đồng thì P trả lời không có, ông C nói muốn ủy quyền cho P đứng tên vay ngân hàng giúp ông thì P nói làm thủ tục ủy quyền thì ngân hàng sẽ không cho vay vì không đúng quy định, muốn vay được thì vợ chồng ông C phải ký giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho P để P đứng tên vay ngân hàng, P nói nếu vợ chồng ông C không tin tưởng thì P sẽ làm giấy cam kết với gia đình ông C thì ông C đồng ý.

Ngày 24/7/2018 tại nhà ông C, P và vợ chồng ông C đã thống nhất viết giấy đề “Giấy cam kết” với nội dung ông Đ1 Chích nhờ P đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 157 để P vay ngân hàng giúp ông C số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi ông C trả nợ được khoản vay trên thì P có trách nhiệm sang tên sổ đỏ lại cho ông C và bà Thị T1, giấy cam kết này P ký tên, lăn tay dưới mực người đứng tên giùm rồi đưa cho ông C cất giữ.

Khi biết sự việc ông C ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ) cho P để vay vốn ngân hàng thì ông Đ, ông C, P cùng thống nhất P sẽ vay tiền ngân hàng và trả nợ cho ông Đ thay vợ chồng ông C.

Ngày 22/8/2018 P cùng gia đình ông C đã ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thửa đất số 157, hợp đồng đã được công chứng số 00007688 ngày 22/8/2018 tại Văn phòng C1 Cùng ngày, P cũng ký hợp đồng vay tiền với ông Đ số tiền 610.000.000 đồng (bao gồm tiền vợ chồng ông C nợ ông Đ và tiền bồi thường hợp đồng do chưa hết thời hạn ông Đ khai thác vườn điều của ông C). Ngày 30/8/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã cấp Giấy CNQSDĐ có số phát hành: CL 715309, số vào sổ: CS 003501 đối với thửa đất số 157 cho Lương Thị Thúy P.

Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa số 157 P đem Giấy CNQSDĐ đưa cho ông Thân Văn T2 để vay số tiền 400.000.000 đồng trả nợ cho P, do thời điểm này P đang nợ ông Nguyễn Công N số tiền 2.000.000.000 đồng nên P nói với ông N và ông T2 về việc P đã vay ngân hàng nhưng thuộc diện nợ xấu nên ngân hàng không cho vay thêm. Sau đó, các bên cùng thống nhất ông N đứng tên trên Giấy CNQSDĐ thửa đất số 157 này để vay ngân hàng cho P, số tiền vay được P sẽ trả cho ông N và ông T2, còn P có trách nhiệm trả tiền lãi và tiền gốc cho Ngân hàng đến khi thanh lý hợp đồng tín dụng. Ngày 11/10/2018 tại Văn phòng C2, P ký Hợp đồng CNQSDĐ thửa đất số 157 cho vợ chồng ông Nguyễn Công N, bà Trần Thị P1, hợp đồng công chứng số 5879. Đến ngày 12/10/2018 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B đã chỉnh lý sang tên trang 4 Giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Công N, bà Trần Thị P1. Ngày 04/12/2018 ông N liên hệ Ngân hàng H3, Chi nhánh B, Phòng G để vay 1.000.000.000 (01 tỷ) đồng, tài sản thế chấp là Giấy CNQSDĐ thửa số 157. Khi được giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng, P1 lấy số tiền này trả tiền nợ gốc, tiền lãi cho ông T2, trừ đi các khoản chi phí khác, còn lại số tiền 409.000.000 đồng ông N cân trừ vào số tiền Phương nợ vợ chồng ông N, cùng ngày vợ chồng ông N và bà P1 lập hợp đồng vay tiền 1.600.000.000 đồng để thay thế các giấy vay nợ cũ.

Đến hạn thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi theo hợp đồng tín dụng nhưng do P1 không đóng tiền lãi, không trả toán khoản vay trên nên Ngân hàng H3 đã khởi kiện ông Nguyễn Công N, bà Trần Thị P1 đến Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập để tiến hành các thủ tục đề nghị phát mãi tài sản thu hồi nợ, vụ việc đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2020/QĐST-DS ngày 04/5/2020. Đến tháng 7/2020 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập tổ chức bán đấu giá thửa đất trên, người trúng đấu giá là bà Võ Thị Hồng S2 (chồng là Nguyễn Bảo T4) với số tiền bà S2 mua trúng đấu giá là 1.201.200.000 đồng. Bà S2 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSDĐ có số phát hành: BK 345757; số vào sổ: CS 004801 đối với thửa đất số 157. Từ đó thời điểm Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập giao tài sản bà S2 là người quản lý và sử dụng đất cho đến nay. Còn P1 bỏ trốn khỏi địa phương về quê tại tỉnh Nam Định đến ngày 27/02/2024 thì bắt tạm giam.

Kết luận định giá tài sản số 27/KL-HĐĐGTS ngày 26/7/2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước, kết luận:

Thửa đất có Giấy chứng nhận số CI 351315, tại thửa đất số 157, tờ bản đồ số 22, diện tích 29925,3m², tọa lạc tại thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước có giá là 1.268.396.000 đồng.

Kết luận giám định số 342 ngày 17/4/2014 của Phòng K1 Công an tỉnh B, kết luận:

Nội dung chữ viết và chữ ký, chữ viết họ tên “Lương Thị Thúy P” dưới mục: Người đứng tên giùm ở mặt sau (trừ chữ ký, chữ viết họ tên Đ1 Chích dưới

mục: Chủ sử dụng đất) trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đúng tên Lương Thị Thúy P trên mẫu so sánh ký hiệu M1 - M7 do cùng một người ký, viết ra.

Quá trình điều tra đã thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật như sau: 01 “GIẤY CAM KẾT” đề ngày 24/7/2018, được viết bằng mực màu xanh trên 02 mặt của tờ giấy tập học sinh, có nội dung bắt đầu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và kết thúc “....Đã ở ngày 24/7/2018 chữ ký, chữ viết Lương Thị Thúy P”;

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, truy tố bị hại ông Điều C yêu cầu bị cáo Lương Thị Thúy P phải bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đã bị chiếm đoạt là 1.500.000.000 đồng (theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay). Bị cáo Lương Thị Thúy P đã tác động gia đình là ông Nguyễn Văn H1 bồi thường số tiền 30.000.000 đồng, ông H1 có biên bản thỏa thuận với ông C sẽ tiếp tục bồi thường số tiền còn lại, gia đình ông C có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo P.

Cáo trạng số 49/CT-VKS-P2 ngày 28/10/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố bị cáo Lương Thị Thúy P về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bị cáo Lương Thị Thúy P thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo.

Bị hại ông Điều C và các con Điều Lang, Điều S1, Điều H, T, Thị L2 đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt theo quy định pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo trả lại cho gia đình ông quyền sử dụng thửa đất số 157 đã chiếm đoạt để canh tác, sử dụng.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lương Thị Thúy P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lương Thị Thúy P từ 13 năm đến 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Không đề nghị áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra, truy tố bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường giá trị quyền sử dụng đất đã bị chiếm đoạt. Tuy nhiên, tại phiên tòa gia đình ông C yêu cầu nhận lại quyền sử dụng thửa đất số 157, tờ bản đồ số 22, diện tích 29.925,3m² là vật chứng của vụ án. Do thửa đất số 157 đã được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập bán đấu giá để thi hành quyết định

có hiệu lực của Tòa án, người trúng đấu giá là bà Võ Thị Hồng S2 đã mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật nên không thể buộc bị cáo P trả lại quyền sử dụng thửa số 157. Hiện nay gia đình bị cáo P là ông Nguyễn Văn H1 có biên bản thỏa thuận với gia đình bị hại thống nhất việc bồi thường dân sự nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc thỏa thuận giữa bị cáo, gia đình bị cáo là ông Nguyễn Văn H1 với gia đình bị hại ông Điều C về việc bồi thường dân sự và quyết định biện pháp thực hiện việc bồi thường này cho bị hại.

Về xử lý vật chứng: Đối với 01 “GIẤY CAM KẾT” đề ngày 24/7/2018, được viết bằng mực màu xanh trên 02 mặt của tờ giấy tập học sinh, có nội dung bắt đầu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và kết thúc “...Đã ở ngày 24/7/2018 chữ ký, chữ viết Lương Thị Thúy P” đề nghị Hội đồng xét xử lưu theo hồ sơ vụ án.

Về án phí, quyền kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử quyết định theo quy định pháp luật.

Quan điểm người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai bị cáo tại phiên tòa có cơ sở xác định bị cáo P không có ý thức chiếm đoạt tài sản của bị hại trước, chỉ khi bị cáo được cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa số 157, bị cáo không vay được tiền nên nhờ ông N thay bị cáo vay tiền Ngân hàng nhưng vì còn nợ tiền của ông N và một số người khác nên những người này đã lấy số tiền vay được để cân trừ nợ, từ đó bị cáo mới bỏ mặc hậu quả xảy ra. Hành vi này của bị cáo chỉ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo Điều 175 Bộ luật Hình sự nên người bào chữa không thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tội danh. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chuyển tội danh cho bị cáo, đồng thời xem xét cho bị cáo hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo mức án thấp nhất dưới khung hình phạt để bị cáo sớm hòa nhập cộng đồng, nuôi mẹ già và 03 con nhỏ.

Về phân trách nhiệm dân sự: Đối với tài sản là QSDĐ thửa số 157 bị cáo chiếm đoạt của bị hại, hiện nay đã được bán đấu giá cho người trúng đấu giá là bà S2, ông T4. Tại phiên tòa những người này xác định đã nhận tài sản trúng đấu giá quản lý, canh tác, sử dụng cho đến nay nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận việc bị cáo và gia đình bị cáo thỏa thuận tiếp tục bồi thường cho bị hại giá trị quyền sử dụng đất là 1.238.396.000 đồng.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại thống nhất quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về tội danh của bị cáo, không thống nhất quan điểm của người bào chữa cho bị cáo, bởi lẽ bị cáo đã có hành vi lợi dụng bị hại là người dân tộc thiểu số thiếu hiểu biết đưa ra những thông tin gian dối để bị hại tin bị cáo có khả năng vay vốn của Ngân hàng mà sang tên Giấy CNQSDĐ cho bị cáo, khi bị hại đã sang tên Giấy CNQSDĐ cho bị cáo bị cáo đã không vay Ngân hàng mà nhờ ông N vay, khi được giải ngân bị

cáo cũng không liên hệ bị hại để giao tiền mà dùng số tiền này trả nợ cho ông N và một số cá nhân khác nên hành vi của bị cáo là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án tương xứng hành vi bị cáo gây ra.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa hôm nay, bị hại mong muốn nhận lại tài sản bị chiếm đoạt là quyền sử dụng diện tích đất 29.925,3m², thửa đất số 157 để canh tác, sử dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo xin lỗi bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo, bị hại, người đại diện hợp pháp của bị hại, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị hại bà Thị T1 bị bệnh nên vắng mặt, chồng bà Thị T1 là bị hại ông Điều C cùng các con chung Điều Lang, Điều S1, Thị L2, Điều H, Điều Thị L3 thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt bà T1, ý kiến của ông C và các con cũng là ý kiến của bà T1. Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị hại đề nghị xét xử vắng mặt bị hại bà T1 nên căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Thị T1.

[3] Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Lương Thị Thúy P khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các kết luận giám định, lời khai của bị hại, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập có tại hồ sơ vụ án được xét hỏi công khai tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng năm 2018 bị cáo P vay tiền của ngân hàng, của nhiều người để kinh doanh bất động sản, làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, đầu tư trồng dây tiêu nhưng bị thua lỗ dẫn đến nợ số tiền khoảng 2.399.000.000 đồng và nợ Ngân hàng tổng số tiền 4.880.000.000 đồng. Quá trình vay P chưa trả tiền nợ gốc và tiền lãi cho chủ nợ, cũng như chậm trả tiền lãi và nợ gốc cho ngân hàng nên P không đủ điều kiện vay khoản vay mới và không còn khả năng trả nợ nhưng ngày 24/7/2018 P vẫn đưa ra thông tin gian dối để ông Điều C, bà Thị T1 tin

tưởng ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thửa số 157 cho P, mục đích để P đứng tên vay tiền ngân hàng thay ông C, bà Thị T1, đồng thời P viết giấy cam kết sau khi ông C, bà T1 trả ngân hàng hết số tiền vay 500.000.000 đồng thì P có trách nhiệm giao lại Giấy CNQSDĐ cho ông C, bà T1. Tuy nhiên, khi được cấp Giấy CNQSDĐ đứng tên P, P không thực hiện việc vay tiền ngân hàng cho ông C, bà T1 như giấy cam kết mà mang Giấy CNQSDĐ thế chấp vay tiền của ông T2 để lấy tiền trả nợ cho P, sau đó thỏa thuận ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho ông N, bà P thửa đất số 157 để ông N thế chấp vay Ngân hàng H3 số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền này P dùng trả nợ cho ông T2 khoảng hơn 400.000.000 đồng, trả nợ cho vợ chồng ông N số tiền 409.000.000 đồng, số còn lại trừ đi các chi phí khác, còn P bỏ trốn khỏi địa phương. Hành vi trên của bị cáo P đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[4] Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người khác, trật tự quản lý hành chính của Nhà nước, xâm phạm trật tự trị an tại địa phương. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì muốn có tiền trả nợ bị cáo vẫn cố tình thực hiện.

[5] Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với tình tiết bị cáo tác động gia đình khắc phục cho bị hại 30.000.000 đồng người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên xét thấy bị cáo đã có hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại từ thời gian năm 2018, đến nay bị cáo chỉ khắc phục cho bị hại được 30.000.000 đồng là ít so với thiệt hại đã gây ra nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét đây tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Căn cứ tính chất mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, hậu quả của hành vi phạm tội, đồng thời xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân bị cáo xét thấy cần có mức hình phạt tương xứng, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Đối với tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại là quyền sử dụng diện tích đất 29.925,3m², thửa số 157, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại thôn D, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước:

Diện tích đất này bị hại ông C, bà T1 đã ký Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số công chứng 00007688, ngày 22/8/2018 tại Văn phòng C3 cho bị cáo P, ngày 30/8/2018 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B đã cấp Giấy CNQSDĐ cho P. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ bị cáo P tiếp tục ký Hợp đồng chuyển

nhượng QSDĐ số công chứng 5879 ngày 11/10/2028 tại Văn phòng C2 cho ông N, bà P. Đây là các giao dịch dân sự giả tạo, vi phạm pháp luật lẽ ra cần tuyên vô hiệu, thu hồi lại tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 157 để trả cho bị hại ông Điều C, bà Thị T1. Tuy nhiên, khi Ngân hàng H3 ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp QSDĐ thửa số 157 cho ông N, bà P vay 1.000.000.000 đồng, Ngân hàng không biết đây là tài sản do bị cáo P phạm tội mà có, không biết việc bị cáo P thỏa thuận nhờ ông N đứng tên Giấy CNQSDĐ vay ngân hàng. Khi Ngân hàng H3 khởi kiện vợ chồng ông N, bà Trần Thị P1 tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập về tranh chấp hợp đồng tín dụng thì tranh chấp đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật là Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 05/2020/QĐST-DS ngày 04/5/2020 (bút lục 228) và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập đã tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng thửa đất 157 nêu trên, người trúng đấu giá là bà S1 với số tiền bà S1 mua đấu giá là 1.201.200.000 đồng, bà S1 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSDĐ và là người đang quản lý và sử dụng đất, khi Cơ quan thi hành án giao đất cho bà S1 gia đình ông C đã biết và ký tên vào biên bản giao tài sản trúng đấu giá cho bà S1.

Xét thấy, các giao dịch nhận thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 157 của Ngân hàng H3, Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá ngày 30/7/2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện B và bà S1 là ngay tình theo Điều 133 Bộ luật Dân sự nên hiện nay để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chỉ có căn cứ buộc bị cáo P1 bồi thường cho gia đình bị hại ông Điều C, bà Thị T1 số tiền 1.268.396.000 đồng là giá trị quyền sử dụng thửa đất số 157.

Mặc dù, quá trình điều tra truy tố ông H1 đã thay bị cáo P1 bồi thường số tiền 30.000.000 đồng và thỏa thuận sẽ thay bị cáo tiếp tục bồi thường cho gia đình bị hại giá trị QSDĐ còn lại. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông H1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử không có căn cứ ghi nhận sự thỏa thuận này nên buộc bị cáo P1 phải có trách nhiệm bồi thường cho gia đình ông C, bà T1 số tiền $(1.268.396.000 - 30.000.000)$ đồng = 1.238.396.000 đồng.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông H1 thay bị cáo P1 khắc phục hậu quả cho bị hại nếu phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết trong vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[8] Đối với ông Nguyễn Văn K là chồng bị cáo P1 (đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 23/11/2018 của TAND huyện Bù Gia Mập), quá trình điều tra xác định P1 không bàn bạc với ông K về việc chiếm đoạt QSDĐ của bị hại, ông K không ký các giấy tờ, hợp đồng về việc nhận chuyển nhượng QSDĐ của ông C, bà T1, và không biết việc ông C nhờ P1 đứng tên Giấy CNQSDĐ vay tiền do đó không có cơ sở xử lý.

Đối với ông Nguyễn Công N và ông Thân Văn T2 không biết thửa đất số 157 là thuộc QSDĐ của gia đình ông C, không biết việc ông C ký hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ cho P1 để vay thế chấp ngân hàng thay ông C nên không có cơ sở xử lý.

[9] Về xử lý vật chứng:

Lưu theo hồ sơ vụ án đối với 01 “GIẤY CAM KẾT” đề ngày 24/7/2018, được viết bằng mực màu xanh trên 02 mặt của tờ giấy tập học sinh, có nội dung bắt đầu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và kết thúc “...Đã ở ngày 24/7/2018 chữ ký, chữ viết Lương Thị Thúy P”.

[10] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo P phải chịu 200.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo P phải chịu 36.000.000 đồng + 3% x (1.238.396.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 49.151.880 đồng.

[11] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[13] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lương Thị Thúy P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

Xử phạt bị cáo Lương Thị Thúy P **13** (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 27/02/2024.

Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Buộc bị cáo Lương Thị Thúy P có trách nhiệm bồi thường cho bị hại ông Điều C, bà Thị T1 số tiền 1.238.396.000 (một tỷ, hai trăm ba mươi tám triệu, ba trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đối với số tiền 30.000.000 đồng ông Nguyễn Văn H1 thay bị cáo Lương Thị Thúy P bồi thường nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết trong vụ án dân sự khác.

Về xử lý vật chứng: Lưu theo hồ sơ vụ án đối với 01 “GIẤY CAM KẾT” đề ngày 24/7/2018, được viết bằng mực màu xanh trên 02 mặt của tờ giấy tập học sinh, có nội dung bắt đầu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và kết thúc “....Đã ở ngày 24/7/2018 chữ ký, chữ viết Lương Thị Thúy P”.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị Thúy P phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị cáo Lương Thị Thúy P phải chịu 49.151.880 (bốn mươi chín triệu, một trăm năm mươi một nghìn, tám trăm tám mươi) đồng.

Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Phước;
- Cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh Bình Phước;
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bình Phước (PV 06);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Những người tham gia tố tụng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Bùi Thanh Thảo

- Trại tạm giam Công an tỉnh Bình Phước;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa HS, VP. (26)